



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Văn Long	Ủy viên
Bà Trịnh Thị Lan Phương	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Mai Văn Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Mai Văn Minh.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Mai Văn Minh**  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2020



Số: 108 /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/03/2020, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2020



**Ngô Tiến Thành**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3754-2016-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>128.770.947.327</b>	<b>110.236.686.979</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.507.185.229</b>	<b>4.290.171.052</b>
1. Tiền	111	4	6.507.185.229	4.290.171.052
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.178.840.558</b>	<b>17.787.776.800</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	11.366.893.969	15.209.342.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	885.607.516	2.735.961.192
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		282.370.934	198.508.045
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(356.031.861)	(356.035.006)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>107.990.805.472</b>	<b>87.589.915.663</b>
1. Hàng tồn kho	141		107.990.805.472	87.589.915.663
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.094.116.068</b>	<b>568.823.464</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	26.765.618	420.324.972
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.067.350.450	148.498.492
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>81.306.711.677</b>	<b>84.405.468.389</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.584.481.350</b>	<b>64.047.099.746</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	60.584.481.350	64.047.099.746
- Nguyên giá	222		102.102.447.401	97.802.646.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.517.966.051)	(33.755.546.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20.039.000.000</b>	<b>20.039.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	20.039.000.000	20.039.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>683.230.327</b>	<b>319.368.643</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	683.230.327	319.368.643
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>210.077.659.004</b>	<b>194.642.155.368</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>49.455.947.577</b>	<b>35.963.291.120</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>48.748.150.477</b>	<b>32.479.827.520</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	12.598.116.047	5.885.129.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		959.536.449	514.441.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	921.625.660	2.131.549.789
4. Phải trả người lao động	314		3.571.532.223	2.757.903.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		213.021.876	168.696.212
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	27.693.296.411	18.578.280.001
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.791.021.811	2.443.827.773
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>707.797.100</b>	<b>3.483.463.600</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	707.797.100	3.483.463.600
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>160.621.711.427</b>	<b>158.678.864.248</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>160.621.711.427</b>	<b>158.678.864.248</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.922.000.000	94.922.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.848.164.140	8.098.692.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.851.547.287	55.658.171.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		45.765.044.648	39.140.771.072
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.086.502.639	16.517.400.678
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>210.077.659.004</b>	<b>194.642.155.368</b>



Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2020



Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng



  
Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		280.447.290.770	253.149.581.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.125.492.923	677.496.870
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	279.321.797.847	252.472.084.238
4. Giá vốn hàng bán	11	19	244.200.780.960	220.303.788.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.121.016.887	32.168.295.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	179.183.372	90.836.725
7. Chi phí tài chính	22	22	1.512.023.924	2.282.881.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.045.012.932	1.639.867.312
8. Chi phí bán hàng	25	23	6.084.763.934	4.729.548.827
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.300.295.427	13.057.707.737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.403.116.974	12.188.994.587
11. Thu nhập khác	31		3.368.157.599	9.539.611.611
12. Chi phí khác	32		663.146.274	1.081.855.351
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.705.011.325	8.457.756.260
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.108.128.299	20.646.750.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	3.021.625.660	4.129.350.169
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		12.086.502.639	16.517.400.678
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.273	1.698

Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng



Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	308.135.868.580	266.064.440.570
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(268.351.846.859)	(209.950.490.758)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.921.584.831)	(15.977.627.161)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.050.686.302)	(1.661.762.873)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.264.323.869)	(2.722.415.616)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.380.255.608	2.485.099.302
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.302.140.474)	(13.741.526.731)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.625.541.853</b>	<b>24.495.716.733</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.434.860.958)	(2.372.674.027)
2. Tiền chi cho vay, mua các công-cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.300.000.000)	(20.312.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.300.000.000	20.312.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	178.344.643	79.571.275
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.256.516.315)</b>	<b>(2.293.102.752)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	146.590.915.452	107.959.022.378
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.251.565.542)	(119.890.411.242)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.152.850.090)</b>	<b>(21.423.588.864)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>2.216.175.448</b>	<b>779.025.117</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4.290.171.052</b>	<b>3.511.145.935</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	838.729	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>6.507.185.229</b>	<b>4.290.171.052</b>



**Nguyễn Thị Nga**  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2020



**Trịnh Thị Lan Phương**  
Kế toán trưởng



  
**Mai Văn Minh**  
Tổng Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2018. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 94.922.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 178 người (Tại ngày 31/12/2018: 200 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được.

#### **Cấu trúc Công ty**

Công ty có 01 Công ty liên kết là Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập ngày 18/12/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho nào cần phải xem xét trích lập dự phòng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và các loại máy móc, công cụ được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian khấu hao từ 1 đến 7 năm.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	587.869.032	777.270.684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.919.316.197	3.512.900.368
<b>Cộng</b>	<b>6.507.185.229</b>	<b>4.290.171.052</b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại SX Xây dựng Phú Đức Phát	2.091.215.009	2.084.709.907
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Việt Khoa	1.588.096.394	1.910.733.506
Công ty Cổ Phần Điện Cơ Thống Nhất	1.362.623.350	1.511.000.040
Space Light Co.,Ltd	1.725.133.554	-
Các đối tượng khác	4.599.825.662	9.702.899.116
<b>Cộng</b>	<b>11.366.893.969</b>	<b>15.209.342.569</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH SX & TM - DV Cường Vinh	371.256.860	676.500.000
Công ty TNHH Lập Phúc	-	979.550.000
Các đối tượng khác	514.350.656	1.079.911.192
<b>Cộng</b>	<b>885.607.516</b>	<b>2.735.961.192</b>

**7. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dây - Cáp & Vật liệu điện KEVIN	219.062.690	-	219.062.690	-
Công ty CP Điện cơ 1991	119.012.498	-	119.012.498	-
DNTN Điện cơ Tây Đô	9.282.625	-	9.282.625	-
Công ty Cổ phần Việt Hàn	6.330.516	-	6.330.516	-
Công ty TNHH sản xuất và TM Quạt điện Việt Nam	4.687.061	2.343.529	4.687.061	2.343.529
DNTN Thuận Phong	-	-	3.145	-
<b>Cộng</b>	<b>358.375.390</b>	<b>2.343.529</b>	<b>358.378.535</b>	<b>2.343.529</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.068.517.797	-	28.336.966.107	-
Công cụ, dụng cụ	255.891.681	-	187.040.690	-
Chi phí SXKD dở dang	18.167.435.899	-	12.817.987.271	-
Thành phẩm	27.886.412.975	-	28.492.463.717	-
Hàng hóa	26.612.547.120	-	17.755.457.878	-
<b>Cộng</b>	<b>107.990.805.472</b>	<b>-</b>	<b>87.589.915.663</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:** Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp cho các khoản vay - xem thuyết minh số 15.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Ngắn hạn</i>	<u>26.765.618</u>	<u>420.324.972</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.765.618	420.324.972
<i>Dài hạn</i>	<u>683.230.327</u>	<u>319.368.643</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	683.230.327	319.368.643
<b>Cộng</b>	<b><u>709.995.945</u></b>	<b><u>739.693.615</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày đầu năm	67.443.217.249	23.930.295.367	6.322.227.407	106.906.419	97.802.646.443
Mua sắm mới	-	3.108.739.140	1.156.061.818	35.000.000	4.299.800.958
Tại ngày cuối năm	67.443.217.249	27.039.034.507	7.478.289.225	141.906.419	102.102.447.401
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày đầu năm	17.870.804.033	12.190.767.306	3.629.405.360	64.569.997	33.755.546.697
Khấu hao trong năm	3.769.329.380	3.310.526.925	667.541.446	15.021.603	7.762.419.354
Tại ngày cuối năm	21.640.133.414	15.501.294.231	4.296.946.806	79.591.600	41.517.966.051
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	49.572.413.216	11.739.528.061	2.692.822.047	42.336.422	64.047.099.746
Tại ngày cuối năm	45.803.083.836	11.537.740.276	3.181.342.419	62.314.819	60.584.481.350

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 55.189.291.221 VND (Tại ngày 31/12/2018: 58.505.655.377 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 4.273.014.969 VND (Tại ngày 31/12/2018: 3.410.094.273 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày đầu năm	120.000.000	120.000.000
Tại ngày cuối năm	120.000.000	120.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày đầu năm	120.000.000	120.000.000
Tại ngày cuối năm	120.000.000	120.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 120.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2018: 120.000.000 VND).

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.039.000.000	-	(*)	20.039.000.000	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>20.039.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.039.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Ghi chú:

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

b) Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập ngày 18/12/2018, trụ sở số 20 Đình Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, vốn điều lệ 40.895.700.000 VND. Công ty góp 20.039.000.000 VND tương ứng với 49% vốn điều lệ bằng Quyền sử dụng đất 572,4 m<sup>2</sup> và tài sản trên đất tại 20 Đình Tiên Hoàng. Tỷ lệ biểu quyết tương ứng với tỷ lệ vốn góp. Tỷ lệ phân chia rủi ro và lợi nhuận là 50:50.

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án tòa nhà thương mại Phong Lan tại địa chỉ 20 Đình Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tân Thành	1.596.003.802	1.596.003.802	1.212.934.707	1.212.934.707
Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	443.649.910	443.649.910	1.090.000.120	1.090.000.120
Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	1.330.560.000	1.330.560.000	949.800.500	949.800.500
Công ty TNHH Chuẩn Tín	1.420.101.012	1.420.101.012	-	-
Phải trả các đối tượng khác	7.807.801.323	7.807.801.323	2.632.393.740	2.632.393.740
<b>Cộng</b>	<b>12.598.116.047</b>	<b>12.598.116.047</b>	<b>5.885.129.067</b>	<b>5.885.129.067</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.199.620	3.458.134.385	3.460.334.005	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	235.828.307	235.828.307	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.129.350.169	3.056.599.360	4.264.323.869	921.625.660
Thuế thu nhập cá nhân	-	475.468.792	475.468.792	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	761.644.717	761.644.717	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.131.549.789</b>	<b>7.992.675.561</b>	<b>9.202.599.690</b>	<b>921.625.660</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>27.693.296.411</b>	<b>27.693.296.411</b>	<b>137.336.925.542</b>	<b>146.451.941.952</b>	<b>18.578.280.001</b>	<b>18.578.280.001</b>
Vay ngắn hạn	26.805.181.411	26.805.181.411	133.950.925.542	145.563.826.952	15.192.280.001	15.192.280.001
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	26.805.181.411	26.805.181.411	133.950.925.542	145.563.826.952	15.192.280.001	15.192.280.001
Vay dài hạn đến hạn trả	888.115.000	888.115.000	3.386.000.000	888.115.000	3.386.000.000	3.386.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	888.115.000	888.115.000	3.386.000.000	888.115.000	3.386.000.000	3.386.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>707.797.100</b>	<b>707.797.100</b>	<b>3.802.755.000</b>	<b>1.027.088.500</b>	<b>3.483.463.600</b>	<b>3.483.463.600</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	707.797.100	707.797.100	3.802.755.000	1.027.088.500	3.483.463.600	3.483.463.600

**Ghi chú:**

- (i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/HĐCVHM/NHCT166-ĐIENCOHP ngày 02/10/2019 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng. Hạn mức tối đa được giải ngân: 50.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay: bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2020. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, số 01/PTVT/2012 ngày 28-09-2012, số 01/2016/TC/NHCT-166-DCHP ngày 18/06/2016, số 02/2016/TC/ NHCT-166-DCHP ngày 31/10/2016, số 01/2018/HĐBD/NHCT-166-DCHP ngày 16/11/2018. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 26.805.181.411 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng bao gồm 02 Hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2015-HĐTDDA/NHCT166-ĐHCP ngày 29/01/2015 với hạn mức 3.370.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý thuộc "Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, phương tiện vận tải" của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010 cùng các phụ lục sửa đổi kèm theo.
  - Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT-166-ĐCHP ngày 19/11/2018, hạn mức 2.208.850.000 VND. Thời hạn vay: 36 tháng từ ngày bên cho vay giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị khuôn mẫu năm 2018. Lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ, được xác định theo định kỳ 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VKT ngày 01/10/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2010/VKT ngày 18/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT ngày 28/09/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/HĐTCTS/NHCT-ĐCHP ngày 17/06/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/TC/NHCT-166-ĐCHP ngày 31/10/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT166-ĐCHP ngày 16/11/2018.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	888.115.000	3.386.000.000
Trong năm thứ hai	707.797.100	3.066.708.600
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	416.755.000
<b>Cộng</b>	<b>1.595.912.100</b>	<b>6.869.463.600</b>
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	888.115.000	3.386.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>707.797.100</b>	<b>3.483.463.600</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	94.922.000.000	6.938.472.795	50.325.523.816	152.185.996.611
Lãi trong năm	-	-	16.517.400.678	16.517.400.678
Phân phối lợi nhuận	-	1.208.966.246	(11.184.752.744)	(9.975.786.498)
Giảm khác	-	(48.746.543)	-	(48.746.543)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>94.922.000.000</b>	<b>8.098.692.498</b>	<b>55.658.171.750</b>	<b>158.678.864.248</b>
Lãi trong năm	-	-	12.086.502.639	12.086.502.639
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(9.893.127.102)	(9.893.127.102)
Giảm khác (ii)	-	(250.528.358)	-	(250.528.358)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>94.922.000.000</b>	<b>7.848.164.140</b>	<b>57.851.547.287</b>	<b>160.621.711.427</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- i. Phân phối lợi nhuận trong năm bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2019, trong đó:

- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi: 400.927.102 VND;
- Chi trả cổ tức: 9.492.200.000 VND.

- ii. Giảm khác trong kỳ thể hiện khoản chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.

Trong năm 2019, Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông là 9.492.200.000 VND tương ứng với 10% vốn góp chủ sở hữu.

**Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.492.200	9.492.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	54.364,44	953,97

**18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng	280.447.290.770	253.149.581.108
<b>Cộng</b>	<b>280.447.290.770</b>	<b>253.149.581.108</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.125.492.923</b>	<b>677.496.870</b>
<u>Trong đó:</u>		
- Chiết khấu thương mại	1.125.492.923	638.061.715
- Hàng bán bị trả lại.	-	39.435.155
<b>Cộng</b>	<b>279.321.797.847</b>	<b>252.472.084.238</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	244.200.780.960	220.303.788.548
<b>Cộng</b>	<b>244.200.780.960</b>	<b>220.303.788.548</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.680.946.335	99.852.044.121
Chi phí nhân công	23.586.462.438	20.134.925.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.559.870.026	8.298.744.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.894.361.924	5.063.906.273
Chi phí khác bằng tiền	2.578.976.201	1.938.901.924
<b>Cộng</b>	<b>158.300.616.924</b>	<b>135.288.522.689</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.344.643	79.571.275
Lãi chênh lệch tỷ giá	838.729	11.265.450
<b>Cộng</b>	<b>179.183.372</b>	<b>90.836.725</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.045.012.932	1.639.867.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá	762.227	-
Chiết khấu thanh toán	466.248.765	643.013.952
<b>Cộng</b>	<b>1.512.023.924</b>	<b>2.282.881.264</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	78.333.746	64.601.796
Chi phí nhân viên	10.238.777.431	8.181.348.309
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.999.975	61.705.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.814.834	995.309.774
Thuế, phí và lệ phí	342.324.603	769.175.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.545.804.172	2.580.343.930
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	248.240.666	405.223.809
<b>Cộng</b>	<b>15.300.295.427</b>	<b>13.057.707.737</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.505.131.839	1.325.955.983
Chi phí nhân viên	1.128.671.060	1.589.072.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700.547.140	700.547.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.199.825	555.551.119
Chi phí bảo hành	790.024.755	335.191.801
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.451.189.315	223.230.774
<b>Cộng</b>	<b>6.084.763.934</b>	<b>4.729.548.827</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.108.128.299	20.646.750.847
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	15.108.128.299	20.646.750.847
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.021.625.660</b>	<b>4.129.350.169</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**25. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	12.086.502.639	16.517.400.678
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(400.927.102)
Lợi nhuận/ (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.086.502.639	16.116.473.576
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.273	1.698
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm trước được trình bày lại do điều chỉnh khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 với số tiền là 400.927.102 VND, số lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 trước khi trình bày lại là 1.740 VND.

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: quạt điện, lồng quạt..; Ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài tỉnh. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	28.401.093.511	22.061.743.601
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.507.185.229)	(4.290.171.052)
Nợ thuần	21.893.908.282	17.771.572.549
Vốn chủ sở hữu	160.621.711.427	158.678.864.248
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,14</b>	<b>0,11</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.507.185.229	4.290.171.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.151.489.642	14.969.750.131
Đầu tư tài chính dài hạn	20.039.000.000	20.039.000.000
<b>Cộng</b>	<b>37.697.674.871</b>	<b>39.298.921.183</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	28.401.093.511	22.061.743.601
Phải trả người bán và phải trả khác	12.598.116.047	5.885.129.067
Chi phí phải trả	213.021.876	168.696.212
<b>Cộng</b>	<b>41.212.231.434</b>	<b>28.115.568.880</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

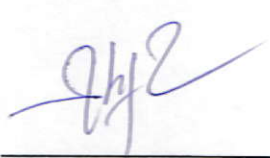
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.507.185.229	-	6.507.185.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.151.489.642	-	11.151.489.642
Đầu tư tài chính dài hạn (i)	20.039.000.000	-	20.039.000.000
<b>Cộng</b>	<b>37.697.674.871</b>	<b>-</b>	<b>37.697.674.871</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
Các khoản vay	27.693.296.411	707.797.100	28.401.093.511
Phải trả người bán và phải trả khác	12.598.116.047	-	12.598.116.047
Chi phí phải trả	213.021.876	-	213.021.876
<b>Cộng</b>	<b>40.504.434.334</b>	<b>707.797.100</b>	<b>41.212.231.434</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(2.806.759.463)</b>	<b>(707.797.100)</b>	<b>(3.514.556.563)</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.290.171.052	-	4.290.171.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.969.750.131	-	14.969.750.131
Đầu tư tài chính dài hạn	20.039.000.000	-	20.039.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.298.921.183</b>	<b>-</b>	<b>39.298.921.183</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
Các khoản vay	18.578.280.001	3.483.463.600	22.061.743.601
Phải trả người bán và phải trả khác	5.885.129.067	-	5.885.129.067
Chi phí phải trả	168.696.212	-	168.696.212
<b>Cộng</b>	<b>24.632.105.280</b>	<b>3.483.463.600</b>	<b>28.115.568.880</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>14.666.815.903</b>	<b>(3.483.463.600)</b>	<b>11.183.352.303</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.024.914.277	1.521.527.936
Cổ tức trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.246.919.000	2.134.573.050

  
Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu  
Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2020

  
Trịnh Thị Lan Phương  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Minh  
Tổng Giám đốc





**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,  
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,  
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
Tel: +84-24 3577 0781  
Fax: +84-24 3577 0787  
Email: vacohn@vaco.com.vn  
Website: www.vaco.com.vn

**Văn phòng Hồ Chí Minh**

Tầng 6 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84-28 3840 6618  
Fax: +84-28 3840 6616  
Email: vacohcm@vaco.com.vn

**Văn phòng Đồng Nai**

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Tel: +84-251 3828 560  
Fax: +84-251 3828 560  
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

**Văn phòng Hải Phòng**

Tầng 4, số 19 Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ,  
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
Tel: +84-225 353 4655  
Fax: +84-225 353 4316  
Email: vacohp@vaco.com.vn

**Ha Noi Office**

12A Floor, 319 Corporation Tower  
No. 63 Le Van Luong Street, Trung Hoa Ward,  
Cau Giay District, Hanoi City  
Tel: +84-24 3577 0781  
Fax: +84-24 3577 0787  
Email: vacohn@vaco.com.vn  
Website: www.vaco.com.vn

**Ho Chi Minh Office**

6<sup>th</sup> Floor, HUD Building, No. 159 Dien Bien Phu Street  
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City  
Tel: +84-28 3840 6618  
Fax: +84-28 3840 6616  
Email: vacohcm@vaco.com.vn

**Dong Nai Office**

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,  
Bien Hoa City, Dong Nai Province  
Tel: +84-251 3828 560  
Fax: +84-251 3828 560  
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

**Hai Phong Office**

4<sup>th</sup> Floor, No. 19 Dien Bien Phu Street, May To Ward,  
Ngo Quyen District, Hai Phong City  
Tel: +84-225 353 4655  
Fax: +84-225 353 4316  
Email: vacohp@vaco.com.vn